

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ V  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM-ST  
Ngày 30 tháng 9 năm 2020  
“V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VINH PHÚC**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mầu Văn Mùi

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Thanh Bình và bà Vũ Thị Kim Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thao, Thư ký tòa án Tòa án nhân dân thành phố V

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Lương, Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Công ty TNHH L; địa chỉ: Thôn Hàm Rồng, xã Tam Hợp, huyện Bình Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Quốc P, chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Văn phòng Luật sư V, đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

**Bị đơn:** Công ty TNHH xây dựng A; địa chỉ: Tổ 38, khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Bảo K, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 12 năm 2019 và các lời khai tiếp theo Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 25/5/2018, Công ty TNHH L (viết tắt: Công ty L) và Công ty TNHH xây dựng A (viết tắt: Công ty A) có ký kết hợp đồng nguyên tắc số: 2505/LDD204/LĐP nội dung hợp đồng Công ty L bán cho Công ty A bê tông thương phẩm để phục vụ công trình xây dựng tại Lũ đoàn 204, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty L đã nhiều lần xuất hàng bán cho Công ty A. Tính đến ngày 08/12/2018, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ Công ty A còn nợ Công ty L số tiền

188.477.500đ. Ngày 10/12/2018, Công ty L tiếp tục xuất hàng cho Công ty A với giá trị 37.460.000đ. Đến nay tổng số tiền Công ty A còn nợ Công ty L là 225.937.500đ. Công ty A có văn bản cam kết thanh toán chậm nhất ngày 20/12/2018. Đến hạn Công ty A vẫn chưa thanh toán cho Công ty L số tiền trên. Công ty L đã nhiều lần yêu cầu, đôn đốc nhưng Công ty A không thanh toán. Nay Công ty L yêu cầu Công ty A trả số tiền 225.937.500đ và lãi suất từ ngày 20/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng. Số tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 30/9/2020):  $225.937.500đ \times 1\% \times 21 \text{ tháng} = 48.200.000đ$ .

*Bị đơn là Công ty TNHH xây dựng A đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 4, 24, 34, 35, 50, 55 của Luật thương mại; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L đối với Công ty TNHH xây dựng A. Buộc Công ty TNHH xây dựng A thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền 274.137.500đ (hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng). Về án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm g, khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự: Xác định Công ty L và Công ty A là hai Công ty được thành lập, có giấy phép hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai Công ty là tranh chấp kinh doanh thương mại nên pháp luật áp dụng là Luật thương mại để giải quyết. Nguyên đơn lựa chọn nơi thực hiện hợp đồng là tại xã Định Trung, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc để khởi kiện nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Bị đơn được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Theo Hợp đồng nguyên tắc số: 2505/LDD204/LĐP ngày 25/5/2018 giữa Công ty L và Công ty A thể hiện Công ty L đồng ý bán cho Công ty A bê tông thương phẩm và các dịch vụ khác cho Công ty A để phục vụ Công trình xây dựng các hạng mục Tiểu đoàn 2 - Lữ đoàn 204/BC Pháo binh tại địa chỉ: Lữ đoàn 204, xã Định Trung, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đơn giá cụ thể theo bảng giá tại thời điểm đặt hàng gần nhất, thời hạn thanh toán không quá 10 ngày làm việc sau khi ký Biên bản

xác nhận khối lượng hoàn thành và đối chiếu công nợ. Trường hợp thanh toán chậm được tính lãi bằng 1,5%/tháng.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty L đã nhiều lần xuất hàng cho Công ty A. Ngày 08/12/2018, Công ty A có văn bản xác nhận còn nợ Công ty L số tiền 188.477.500đ. Ngày 14/4/2020, Công ty A có văn bản xác nhận còn nợ Công ty L số tiền 225.937.500đ và cam kết sẽ thanh toán số tiền còn nợ trên. Như vậy, Công ty A đã vi phạm thời hạn thanh toán theo khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc. Nội dung điều khoản thể hiện: “3.3. *Thời hạn thanh toán*

3.3.1. *Bên A có trách nhiệm thanh toán không vượt quá 10 ngày làm việc sau khi ký Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và đối chiếu công nợ*”

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ người đại diện hợp pháp của Công ty A là ông Nguyễn Bảo K nhiều lần tại địa chỉ Công ty người thân của ông K nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết thông báo và giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông K nhưng ông K đều vắng mặt không có lý do và không đưa ra quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác minh tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông K nhưng ông K đã chuyển đi nơi khác thể hiện ông K trốn tránh, không hợp tác, không đưa ra quan điểm giải quyết vụ án. Quá trình hoạt động của Công ty A có đơn yêu cầu tạm ngừng kinh doanh được Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 15/10/2019 đến ngày 14/10/2020. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Luật doanh nghiệp thì “*Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác*” nên Hội đồng xét xử căn cứ văn bản xác nhận nợ ngày 14/4/2020 của Công ty A để chấp nhận yêu cầu của Công ty L để buộc Công ty A thanh toán số tiền 225.937.500đ là phù hợp.

[2.4] Về yêu cầu tính lãi đối với số tiền chưa thanh toán của Công ty A với Công ty L. Theo điểm 3.3.2 của Hợp đồng thể hiện trường hợp Công ty A thanh toán chậm còn phải chịu lãi suất là 1,5%/tháng, đây là sự thỏa thuận tự nguyện của 02 Công ty nên cần được tôn trọng. Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty L yêu cầu tính lãi của số tiền 225.937.500đ từ ngày 20/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng. Đây là sự tự nguyện của Công ty L nên cần chấp nhận. Số tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 30/9/2020) cụ thể là: 225.937.500đ x 1% x 21 tháng 10 ngày = 48.200.000đ.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L buộc Công ty A trả Công ty L số tiền 225.937.500đ và tiền lãi là 48.200.000đ có căn cứ.

[3] Về án phí: Công ty L không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 4, 24, 34, 35, 50, 55 của Luật thương mại; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L đối với Công ty TNHH xây dựng A.

Buộc Công ty TNHH xây dựng A thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền 274.137.500đ (*hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

[2] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về án phí: Công ty TNHH L không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH L số tiền 6.320.000đ (*sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0006727 ngày 10 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty TNHH xây dựng A phải chịu 13.706.000đ (*mười ba triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[5] Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm.

### **Nơi nhận:**

- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Mẫu Văn Mùi**